TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20-3-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Hữu Thắng.
2. Ông Hà Văn Châu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Lịnh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2023/TLST-HNGĐ ngày 18/01/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/02/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Triệu Thanh T, sinh năm 1990 (có mặt).
Địa chỉ: Đường A, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.
2. Bị đơn: Ông Liêu T, sinh năm 1989 (vắng mặt).
Địa chỉ: Đường A, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

– Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Triệu Thanh T trình bày: Năm 2007 bà T và ông Liêu T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới nhưng đến năm 2009 mới đăng ký kết hôn và được UBND phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 60 ngày 05/10/2009. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã, bà T và ông T đã không còn chung sống từ tháng 3/2022 đến nay, nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông T nên bà T có nguyện vọng ly hôn. Trong thời gian chung sống, bà T và ông T có hai người con chung là Liêu Tuấn K sinh ngày 03/8/2008 và Liêu Mỹ D sinh ngày 12/9/2014. Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nay bà T yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông T. Về con chung: Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Liêu Tuấn K sinh ngày 03/8/2008 và Liêu Mỹ D sinh ngày 12/9/2014 đến trưởng thành, không yêu cầu

ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

– Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Liêu T, nhưng ông T không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà T và ông T cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như không tham phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Liêu T, nhưng ông Trường vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Triệu Thanh T, nhận thấy bà T và ông T tự nguyện chung sống với nhau năm 2007, có tổ chức lễ cưới nhưng đến năm 2009 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 60 ngày 05/10/2009. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã, bà T và ông T đã không còn chung sống từ tháng 3/2022 đến nay. Hiện bà T nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông T nên có nguyện vọng ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã động viên bà T suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông T, nhưng bà T vẫn cương quyết xin được ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà T và ông T có hai người con chung là Liêu Tuấn K sinh ngày 03/8/2008 và Liêu Mỹ D sinh ngày 12/9/2014. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu K và cháu D hiện đang chung sống với bà T, để đảm bảo cho môi trường sống của hai cháu không bị xáo trộn, để các cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của hai cháu là muốn được chung sống với mẹ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao hai con chung là Liêu Tuấn K sinh ngày 03/8/2008 và Liêu Mỹ D, sinh ngày 12/9/2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Bà T hiện có việc làm, thu nhập ổn định, đảm

bảo đủ điều kiện nuôi con, nên việc bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thanh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Triệu Thanh T được ly hôn với ông Liêu T.
- Về con chung: Giao hai con chung là Liêu Tuấn K, sinh ngày 03/8/2008 và Liêu Mỹ D, sinh ngày 12/9/2014 cho bà Triệu Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

Ông Liêu T không phải cấp dưỡng nuôi con chung là Liêu Tuấn K và Liêu Mỹ D.

Ông Liêu T được quyền thăm nom con chung là Liêu Tuấn K và Liêu Mỹ D theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Bà Triệu Thanh T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.
- Về nợ chung: Bà Triệu Thanh T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Bà Triệu Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền ứng án phí bà Thiện đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000938, ngày 10/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Triệu Thanh Thiện đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

Ông Liêu T không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNN&THA);
- Đương sự;
- VKSND TPST;
- UBND phường C, TPST;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Chiêm Ngọc Linh